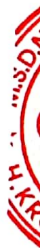


## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán  
từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH</b>	1 – 2
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	3 – 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 28



## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 09/10/2019 đến ngày 30/06/2020.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

### 2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Xuân Thụ	Thành viên
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Đỗ Trọng Quấn	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Xuân Thụ	Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc

#### Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT
-------------------	---------------

### 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng kỳ này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

### 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 09/10/2019 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

### 6. Công bố trách nhiệm của Ban điều hành đối với Báo cáo tài chính

Ban điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban điều hành



**Đỗ Hoàng Phúc**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 08 năm 2020





Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International

**PKF**  
Accountants &  
business advisers

Số: 066/2020/BCSX-PB.00333

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Ban điều hành  
Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 09/10/2019 đến ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần do các vấn đề xử lý các tồn tại tài chính còn vướng mắc. Công ty đã có công văn số 122b/CV-TL ngày 28/05/2020 gửi Sở Tài chính Đắk Lắk, theo đó trình xem xét quyết toán chi phí cổ phần hóa với giá trị là 1.089.000.000 đồng thời kiến nghị xử lý giảm trừ 15.444.973.817 đồng vào giá trị phải nộp về nhà nước. Các khoản giảm trừ bao gồm khoản phải thu tiền thuê đất, tiền phân bón không có đối chiếu xác nhận có giá trị là 11.205.353.832 đồng, khoản âm quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị là 1.551.964.160 đồng, khoản tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị còn lại của TSCĐ vườn cây cà phê bị các hộ tự ý chặt phá 11.136.627 đồng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang năm 2018 không thu được sản lượng theo hợp đồng khoán, liên kết là 2.676.519.198 đồng. Tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan quản lý, các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức.

## Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 8.1, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi vẫn chưa được phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. Do vậy, số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 09/10/2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức.



**PHẠM TUẤN VŨ**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2030-2018-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**

**– CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI  
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2020 VND	09/10/2019 VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>95.085.389.335</b>	<b>84.371.254.233</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>3.433.000.890</b>	<b>969.500.510</b>
1. Tiền	111		3.433.000.890	969.500.510
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>51.690.000.000</b>	<b>54.010.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.690.000.000	54.010.000.000
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.453.971.735</b>	<b>15.924.412.124</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	7.682.199.097	2.015.972.683
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	380.800.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	14.379.836.011	13.897.302.814
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.136.627	11.136.627
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>16.724.234.047</b>	<b>12.006.049.802</b>
1. Hàng tồn kho	141		19.619.714.047	12.006.049.802
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.895.480.000)	-
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>784.182.663</b>	<b>1.461.291.797</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	98.549.295	92.592.215
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		641.976.663	1.368.699.582
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	43.656.705	-
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>73.460.995.542</b>	<b>74.361.088.693</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.251.053.026</b>	<b>43.127.948.162</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	42.201.573.736	43.127.948.162
- Nguyên giá	222		139.846.245.351	138.445.397.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.644.671.615)	(95.317.449.128)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	49.479.290	-
- Nguyên giá	228		54.360.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.880.710)	-
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.10</b>	<b>18.351.940.974</b>	<b>19.395.894.003</b>
- Nguyên giá	231		31.556.798.566	31.556.798.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.204.857.592)	(12.160.904.563)
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.527.000.000</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	1.527.000.000	-
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.331.001.542</b>	<b>11.837.246.528</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	11.331.001.542	11.837.246.528
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>168.546.384.877</b>	<b>158.732.342.926</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI  
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2020 VND	09/10/2019 VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>40.069.883.248</b>	<b>32.232.342.926</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>38.244.969.498</b>	<b>30.646.429.176</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	708.975.088	153.254.313
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	34.300.549	36.560.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	11.839.520.897	13.681.765.765
4. Phải trả người lao động	314		779.322.978	1.276.235.675
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	145.881.739	745.180.691
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	416.306.873
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	13.391.238.443	14.432.996.952
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	12.897.693.964	1.456.093.067
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(1.551.964.160)	(1.551.964.160)
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.824.913.750</b>	<b>1.585.913.750</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	1.824.913.750	1.585.913.750
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>128.476.501.629</b>	<b>126.500.000.000</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>128.476.501.629</b>	<b>126.500.000.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.500.000.000	126.500.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.976.501.629	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.976.501.629	-
<b>III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>168.546.384.877</b>	<b>158.732.342.926</b>



Đỗ Hoàng Phúc  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Đắk Lắk, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thị Thúy Hằng  
 Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Tuyết  
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 09/10/2019 đến 30/06/2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	176.215.181.584
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		176.215.181.584
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	163.643.690.923
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.571.490.661
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	2.737.329.661
7. Chi phí tài chính	22	6.04	822.174.521
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		530.687.585
8. Chi phí bán hàng	25	6.05	8.697.291.516
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.06	4.036.967.693
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.752.386.592
11. Thu nhập khác	31	6.07	949.656.907
12. Chi phí khác	32	6.08	190.506.949
13. Lợi nhuận khác	40		759.149.958
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.511.536.550
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.09	535.034.921
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.976.501.629
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		156
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		156



Đỗ Hoàng Phúc  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đắk Lắk, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thị Thúy Hằng  
Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Tuyết  
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Từ 09/10/2019 đến 30/06/2020 VND
<b>I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	170.704.179.508
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(125.816.327.270)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.453.478.115)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(513.576.632)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(64.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	40.858.692.185
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(90.511.124.879)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(9.795.635.203)</b>
<b>II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.250.395.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	171.545.454
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	2.320.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.597.155.839
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>838.305.838</b>
<b>III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ đi vay	33	161.513.166.123
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(150.093.530.940)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>11.419.635.183</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>2.462.305.818</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>969.500.510</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.194.562
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3.433.000.890</b>



Đỗ Hoàng Phúc  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đắk Lắk, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thị Thúy Hằng  
Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Tuyết  
Người lập biểu

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk.

### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng, khai thác và chế biến kinh doanh cà phê.

### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 10 năm 2019 hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê nhân;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê bột;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ công, nông nghiệp;
- Dịch vụ du lịch, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho;
- Mua bán vật liệu xây dựng, mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan./.

### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### **1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ kế toán từ ngày 09/10/2019 ngày 30/06/2020, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

##### *Dự phòng nợ khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong năm 2019.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI  
Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Chi phí thuê đất khu công nghiệp**

Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên được phân bổ theo thời gian thuê đất là 518 tháng tương đương khoảng 43 năm.

**Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác gồm các chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm, chi phí khác được phân bổ không quá 03 năm.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Vườn cây lâu năm	20

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:  
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.  
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các



chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.11 Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

##### ***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty.

#### **4.12 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông sau khi bù trừ các khoản lỗ lũy kế (nếu có).

#### **4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

**4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**4.16 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	09/10/2019
	VND	VND
Tiền mặt	242.731.714	115.983.577
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.190.269.176	853.516.933
Tiền gửi VND	452.614.222	811.987.860
Tiền gửi ngoại tệ	2.737.654.954	41.529.073
<b>Cộng</b>	<b>3.433.000.890</b>	<b>969.500.510</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2020:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	118.379,96	2.737.654.954

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2020		09/10/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>51.690.000.000</b>	<b>51.690.000.000</b>	<b>54.010.000.000</b>	<b>54.010.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	51.690.000.000	51.690.000.000	54.010.000.000	54.010.000.000
<b>Cộng</b>	<b>51.690.000.000</b>	<b>51.690.000.000</b>	<b>54.010.000.000</b>	<b>54.010.000.000</b>

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk

**5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	30/06/2020		09/10/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
MC AGRI ALLIANCE	-	-	600.621.840	-
MITSUI & CO.LTD	4.049.455.104	-	635.678.477	-
MARUBENI CORPOPATION	3.538.833.024	-	-	-
Công ty TNHH LiHua	-	-	272.599.801	-
Các khách hàng khác	93.910.969	-	507.072.565	-
<b>Cộng</b>	<b>7.682.199.097</b>	<b>-</b>	<b>2.015.972.683</b>	<b>-</b>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2020		09/10/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
VIỆN NĂNG LƯỢNG	330.800.000	-	-	-
Các đối tượng khác	50.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>380.800.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.5 Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2020		09/10/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	5.000.000	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	533.075.000	-	797.436.000	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	222.672.369	-	81.840.023	-
Phải thu khác	13.619.088.642	-	13.018.026.791	-
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp</i>	<i>12.640.918.240</i>	-	<i>10.559.467.832</i>	-
<i>Tiền phân bón công nhân phải nộp</i>	<i>640.674.000</i>	-	<i>645.886.000</i>	-
<i>Phải thu BHXH của công nhân</i>	<i>158.796.402</i>	-	<i>942.262.770</i>	-
<i>Các khoản khác</i>	<i>178.700.000</i>	-	<i>870.410.189</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>14.379.836.011</b>	<b>-</b>	<b>13.897.302.814</b>	<b>-</b>

Khoản tiền thuê đất của các hộ liên kết, hộ nhận khoán phải nộp theo tỷ lệ và khoản tiền phân bón đã bán từ các năm trước hiện chưa có đối chiếu xác nhận do các hộ này không nhận các thư đối chiếu và không hợp tác hoàn trả các khoản nợ cho Công ty. Hiện tại, Công ty đang kiến nghị UBND tỉnh Đắk Lắk, Ban chỉ đạo cổ phần hóa cho phép giảm trừ khoản công nợ này vào giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần ngày 08/10/2019.

**5.6 Hàng tồn kho**

	30/06/2020		09/10/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	464.366.443	-	838.864.706	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.349.071.248	-	5.405.831.552	-
Thành phẩm	78.091.373	-	363.406.648	-
Hàng hoá	10.728.184.983	(2.895.480.000)	5.397.946.896	-
<b>Cộng</b>	<b>19.619.714.047</b>	<b>(2.895.480.000)</b>	<b>12.006.049.802</b>	<b>-</b>

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm khoản chi phí sản xuất năm 2018 và 2019 với giá trị là 5.866.479.985 đồng tương ứng với sản lượng năm 2018 và 2019 còn phải thu của các hộ nhận khoán, hộ liên kết. Trong đó, chi phí sản xuất năm 2018 là 2.676.519.198 đồng, chi phí sản xuất năm 2019 là 3.189.960.787 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

### 5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

#### 5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2020 VND	09/10/2019 VND
Chi phí bảo hiểm	57.640.459	77.592.215
Các khoản khác	40.908.836	15.000.000
<b>Cộng</b>	<b>98.549.295</b>	<b>92.592.215</b>

#### 5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020 VND	09/10/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	42.729.700	20.590.152
Chi phí sửa chữa tài sản	341.914.863	611.918.233
Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên	10.884.623.577	11.129.491.287
Các khoản khác	61.733.402	75.246.856
<b>Cộng</b>	<b>11.331.001.542</b>	<b>11.837.246.528</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 09/10/2019	52.563.215.341	23.342.753.703	3.215.172.657	130.387.274	59.193.868.315	138.445.397.290
Mua trong kỳ	-	562.740.000	1.095.359.008	-	-	1.658.099.008
Đầu tư XD CB hoàn thành	120.000.000	-	-	-	680.951.153	800.951.153
Thanh lý, nhượng bán			(1.058.202.100)			(1.058.202.100)
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>52.683.215.341</b>	<b>23.905.493.703</b>	<b>3.252.329.565</b>	<b>130.387.274</b>	<b>59.874.819.468</b>	<b>139.846.245.351</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư tại 09/10/2019	40.450.640.853	14.740.143.577	3.181.600.130	130.387.274	36.814.677.294	95.317.449.128
Khấu hao trong kỳ	712.701.580	678.276.157	120.263.975	-	1.874.182.875	3.385.424.587
Thanh lý, nhượng bán			(1.058.202.100)			(1.058.202.100)
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>41.163.342.433</b>	<b>15.418.419.734</b>	<b>2.243.662.005</b>	<b>130.387.274</b>	<b>38.688.860.169</b>	<b>97.644.671.615</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 09/10/2019	12.112.574.488	8.602.610.126	33.572.527	-	22.379.191.021	43.127.948.162
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>11.519.872.908</b>	<b>8.487.073.969</b>	<b>1.008.667.560</b>	<b>-</b>	<b>21.185.959.299</b>	<b>42.201.573.736</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.425.198.078 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 09/10/2019	-	-	-
Mua trong kỳ		54.360.000	54.360.000
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>-</b>	<b>54.360.000</b>	<b>54.360.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại 09/10/2019	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	4.880.710	4.880.710
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>-</b>	<b>4.880.710</b>	<b>4.880.710</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 09/10/2019	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>-</b>	<b>49.479.290</b>	<b>49.479.290</b>

**5.10 Tăng giảm bất động sản đầu tư**

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 09/10/2019	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>29.938.241.930</b>	<b>1.618.556.636</b>	<b>31.556.798.566</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại 09/10/2019	11.750.633.720	410.270.843	12.160.904.563
Khấu hao trong kỳ	984.997.538	58.955.491	1.043.953.029
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>12.735.631.258</b>	<b>469.226.334</b>	<b>13.204.857.592</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 09/10/2019	18.187.608.210	1.208.285.793	19.395.894.003
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>17.202.610.672</b>	<b>1.149.330.302</b>	<b>18.351.940.974</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

### 5.11 Chi phí XDCB dở dang

	09/10/2019	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Dự án điện gió	-	1.527.000.000	-	1.527.000.000
Xây dựng Móng trạm cân điện tử	-	120.000.000	120.000.000	-
Vườn cây cà phê trồng năm 2015	-	680.951.153	680.951.153	-
	<b>-</b>	<b>2.327.951.153</b>	<b>800.951.153</b>	<b>1.527.000.000</b>

### 5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		09/10/2019	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
VND	VND	VND	VND	
Lê Văn Oanh	364.785.088	364.785.088	-	-
Cty TNHH Tư vấn Công nghệ và Đầu tư THT	335.940.000	335.940.000	-	-
Các đối tượng khác	8.250.000	8.250.000	153.254.313	153.254.313
<b>Cộng</b>	<b>708.975.088</b>	<b>708.975.088</b>	<b>153.254.313</b>	<b>153.254.313</b>

### 5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020		09/10/2019	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
VND	VND	VND	VND	
CÔNG TY TNHH LEIXIN Cao Chí Thành	32.803.037	32.803.037	-	-
Khác	-	-	35.640.000	35.640.000
	1.497.512	1.497.512	920.000	920.000
<b>Cộng</b>	<b>34.300.549</b>	<b>34.300.549</b>	<b>36.560.000</b>	<b>36.560.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

### 5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	74.026.840	314.350.108	216.209.954	-	172.166.994
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	63.927.807	535.034.921	64.000.000	-	534.962.728
Thuế thu nhập cá nhân	-	873.547	45.658.132	90.188.384	43.656.705	-
Thuế tài nguyên	-	4.630.770	661.500	5.292.270	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.531.341.678	3.881.692.897	2.341.132.135	-	9.071.902.440
Các loại thuế khác	-	6.006.781.955	6.825.180	3.953.301.568	-	2.060.305.567
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	183.168	6.000.000	6.000.000	-	183.168
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>13.681.765.765</b>	<b>4.790.222.738</b>	<b>6.676.124.311</b>	<b>43.656.705</b>	<b>11.839.520.897</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2020 VND	09/10/2019 VND
Chi phí lãi vay	16.478.014	1.128.791
Chi phí chứng nhận café	-	288.412.800
Chi phí hoa hồng môi giới	129.403.725	328.267.000
Chi phí khác	-	127.372.100
<b>Cộng</b>	<b>145.881.739</b>	<b>745.180.691</b>

**5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2020		09/10/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Kinh phí công đoàn	197.286.270	197.286.270	75.072.924	75.072.924
Bảo hiểm xã hội	80.652.131	80.652.131	941.472.308	941.472.308
Bảo hiểm y tế	13.257.271	13.257.271	112.613.222	112.613.222
Bảo hiểm thất nghiệp	5.249.962	5.249.962	50.050.320	50.050.320
Phải trả về cổ phần hóa	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667
Vốn hợp tác đầu tư vườn cây của hộ nông dân	8.464.389.399	8.464.389.399	8.966.426.575	8.966.426.575
Phải trả khác	614.795.743	614.795.743	271.753.936	271.753.936
<b>Cộng</b>	<b>13.391.238.443</b>	<b>13.391.238.443</b>	<b>14.432.996.952</b>	<b>14.432.996.952</b>

**5.16.2 Phải trả dài hạn khác**

	30/06/2020		09/10/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nhận ký quỹ, ký cược	1.824.913.750	1.824.913.750	1.585.913.750	1.585.913.750
<b>Cộng</b>	<b>1.824.913.750</b>	<b>1.824.913.750</b>	<b>1.585.913.750</b>	<b>1.585.913.750</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

### 5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2020		Trong kỳ		09/10/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk <1>	12.897.693.964	12.897.693.964	161.687.876.189	150.246.275.292	1.456.093.067	1.456.093.067
<b>Cộng</b>	<b>12.897.693.964</b>	<b>12.897.693.964</b>	<b>161.687.876.189</b>	<b>150.246.275.292</b>	<b>1.456.093.067</b>	<b>1.456.093.067</b>

<1> Hợp đồng cho vay hạn mức số 140420/276952/HĐHM ngày 14 tháng 04 năm 2020 với hạn mức 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay quy định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay quy định theo từng lần giải ngân. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty và không cần tài sản bảo đảm.

### 5.18 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 09/10/2019	126.500.000.000	-	-	-	126.500.000.000
Lãi trong kỳ				1.976.501.629	1.976.501.629
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>126.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.976.501.629</b>	<b>128.476.501.629</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Từ 09/10/2019 đến  
 30/06/2020  
 VND

Doanh thu bán hàng hóa	168.564.215.671
Doanh thu bán thành phẩm	2.542.648.474
Doanh thu cho thuê kho	5.108.317.439
<b>Cộng</b>	<b>176.215.181.584</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

Từ 09/10/2019 đến  
 30/06/2020  
 VND

Giá vốn của hàng hóa đã bán	158.239.577.879
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.441.403.038
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.067.230.006
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.895.480.000
<b>Cộng</b>	<b>163.643.690.923</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

Từ 09/10/2019 đến  
 30/06/2020  
 VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.480.384.839
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	256.944.822
	<b>2.737.329.661</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 09/10/2019 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền vay	530.687.585
Lỗ chênh lệch tỷ giá	288.318.588
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.168.348
<b>Cộng</b>	<b>822.174.521</b>

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Từ 09/10/2019 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nhân viên	1.848.665.968
Chi phí vật liệu, bao bì	1.293.013.171
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	116.512.513
Chi phí khấu hao TSCĐ	900.927.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.693.426.099
Chi phí bằng tiền khác	1.844.746.206
<b>Cộng</b>	<b>8.697.291.516</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 09/10/2019 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.407.622.283
Chi phí vật liệu quản lý	83.948.737
Chi phí đồ dùng văn phòng	65.423.759
Chi phí khấu hao TSCĐ	230.581.691
Thuế, phí và lệ phí	149.462.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.465.102
Chi phí bằng tiền khác	866.464.116
<b>Cộng</b>	<b>4.036.967.693</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

**6.7 Thu nhập khác**

Từ 09/10/2019 đến  
30/06/2020  
VND

Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	242.435.454
Các khoản khác	707.221.453
<b>Cộng</b>	<b>949.656.907</b>

**6.8 Chi phí khác**

Từ 09/10/2019 đến  
30/06/2020  
VND

Chi phí nước sinh hoạt, nước thải tại KCN Nam Tân Uyên	33.289.293
Chi phí khác	157.217.656
<b>Cộng</b>	<b>190.506.949</b>

**6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Từ 09/10/2019 đến  
30/06/2020  
VND

<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.511.536.550</b>
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>163.638.056</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	163.638.056
Các khoản chi phí không được trừ	160.469.708
Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	3.168.348
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>2.675.174.606</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>20%</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>535.034.921</b>

**6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 09/10/2019 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nhân công	4.972.106.952
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.072.855.033
Chi phí công cụ dụng cụ	992.493.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.598.555.085
Thuế, phí, lệ phí	149.462.005
Chi phí dự phòng	2.895.480.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.037.999.556
Chi phí khác bằng tiền	4.521.693.452
<b>Cộng</b>	<b>179.240.645.975</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	30/06/2020 VND	6 tháng năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	161.513.166.123	-

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

	30/06/2020 VND	6 tháng năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	150.093.530.940	-

**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Số liệu so sánh**

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu tại ngày 08/10/2019 trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2017 đến ngày 08/10/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu này đã được điều chỉnh các bút toán xử lý chi phí cổ phần hóa và vốn góp của chủ sở hữu cho phù hợp để so sánh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 09 tháng 10 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Các điều chỉnh này bao gồm:

- 1 – Kết chuyển bù trừ phải thu chi phí cổ phần hóa và phải trả về cổ phần hóa: 1.089.000.000 đồng
- 2 – Chuyển phần vốn góp của nhà nước còn dư về phải trả về cổ phần hóa: 4.022.525.047 đồng
- 3 – Giảm giá trị phải nộp về cổ phần hóa khoản lỗ tại ngày 08/10/2019: 6.917.380 đồng

Đây là năm đầu tiên hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần nên không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Do đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần. Vì vậy, số liệu tại ngày 09 tháng 10 năm 2019 có thể thay đổi sau khi Công ty được Cơ quan quản lý phê duyệt chính thức.

### 8.2 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



**Đỗ Hoàng Phúc**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đắk Lắk, ngày 11 tháng 08 năm 2020

  
**Nguyễn Thị Thúy Hằng**  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Ánh Tuyết**  
Người lập biểu

